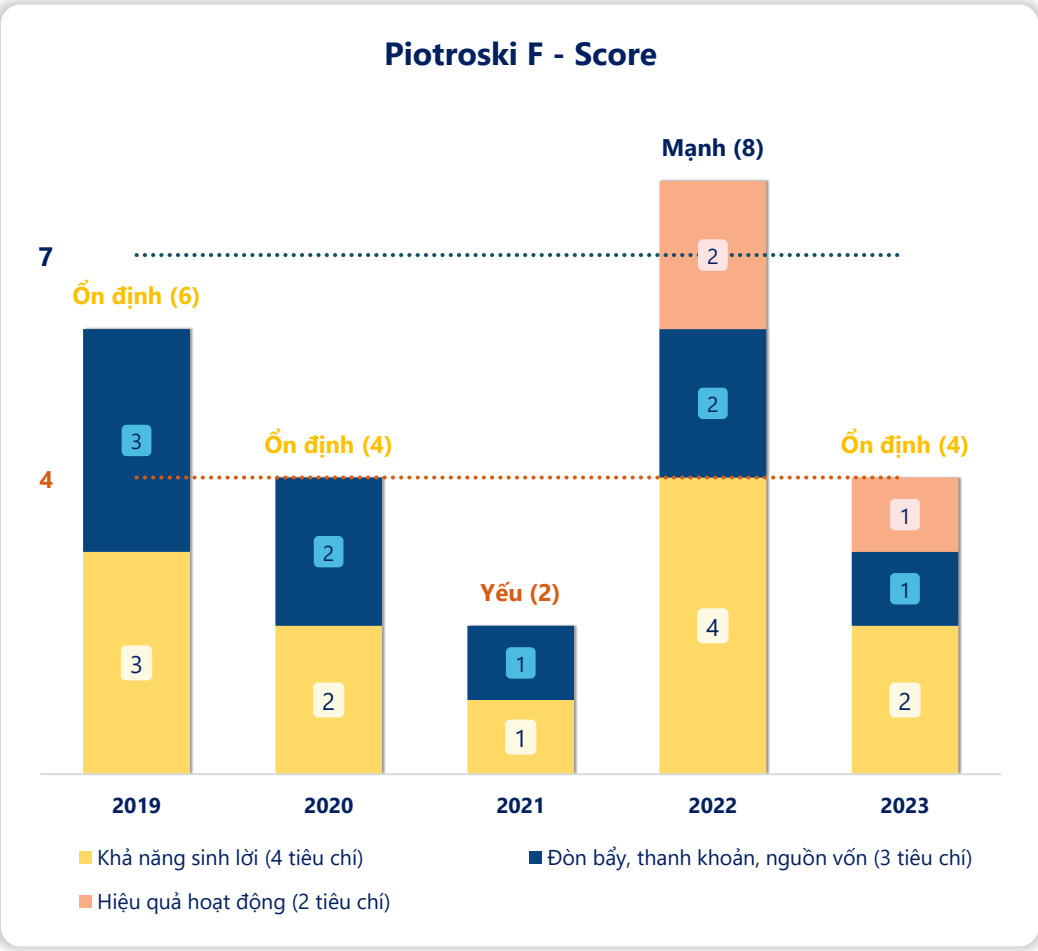
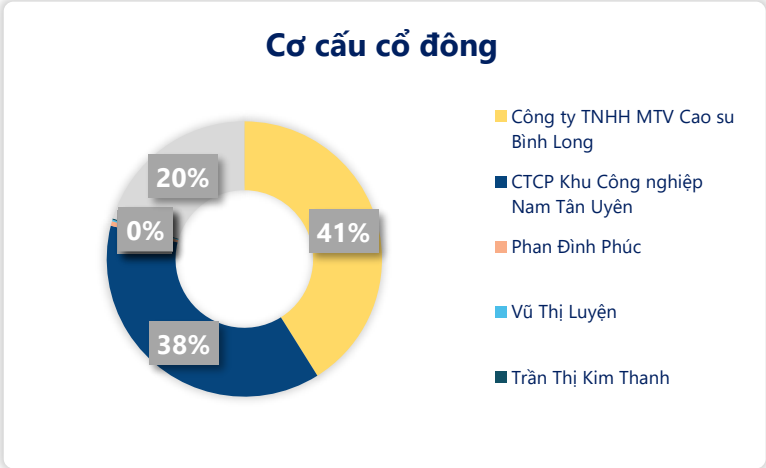
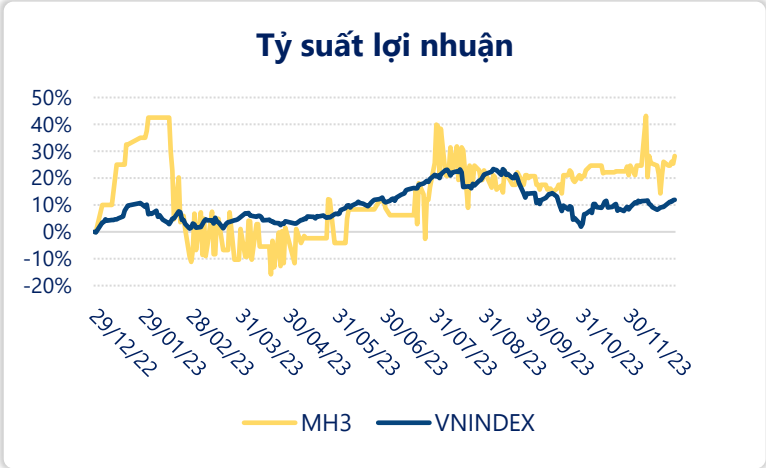


CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (UPCOM: MH3)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	36,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	4/9	2023	YoY ▲ 71.7 ▲ 87.7%	2023	YoY ▼ 3.70 ▼ 7.5%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	154		45.2	
	8.0%	13.0%	23.1%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

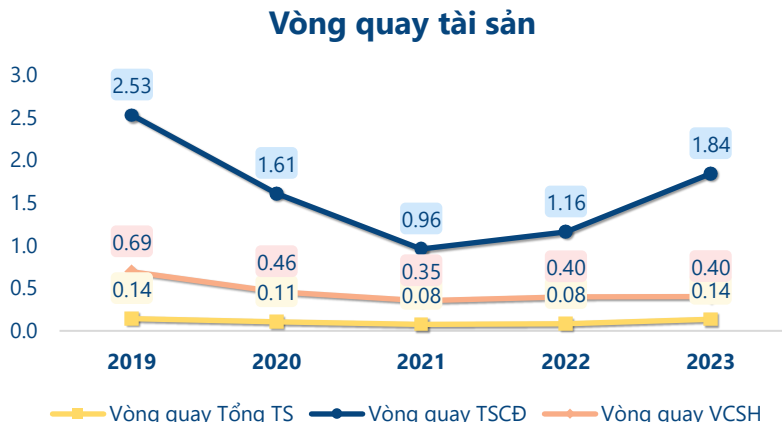
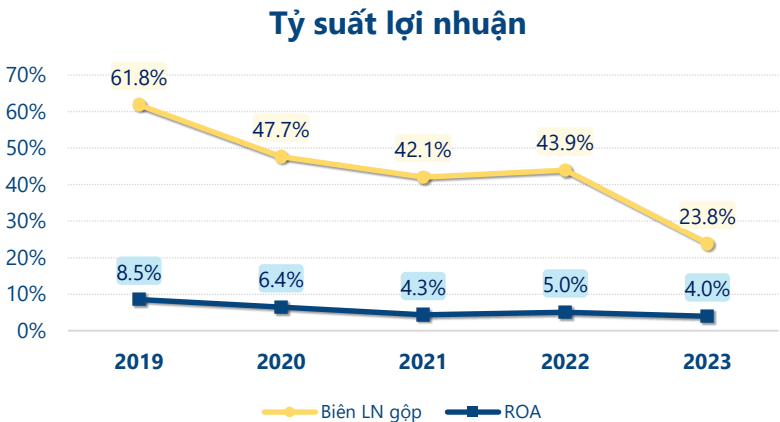
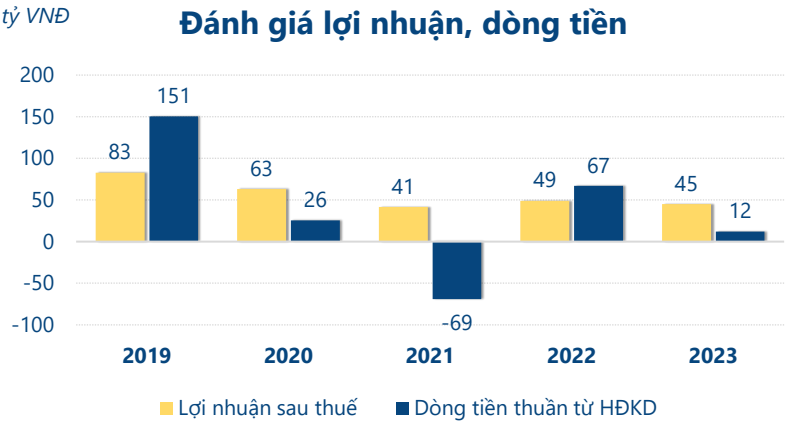


Năm **2023**, F-Score của **MH3** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

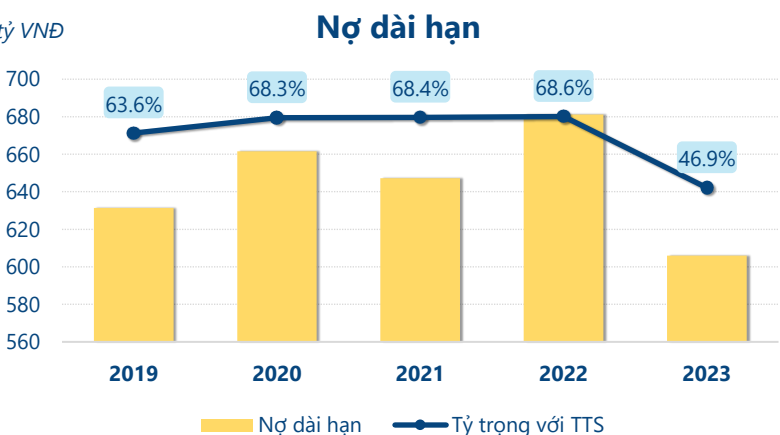
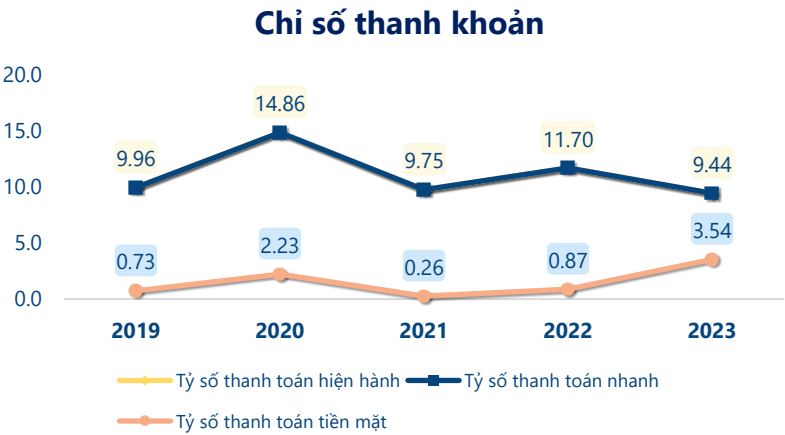
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (UPCOM: MH3)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MH3**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,291	993	30.1%
Tài sản ngắn hạn	904	613	47.6%
Tiền và tương đương tiền	341	45.5	650%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	527	533	-1.1%
Phải thu ngắn hạn	33.0	32.5	1.4%
Hàng tồn kho	0.18	0.10	85.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.48	1.28	94.3%
Tài sản dài hạn	387	380	1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	99.4	68.3	45.5%
Bất động sản đầu tư	133	105	26.4%
Tài sản dở dang	23.5	73.4	-68.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	13.5	-11.1%
Tài sản dài hạn khác	119	119	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	702	734	-4.3%
Nợ ngắn hạn	96.1	52.4	83.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	15.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.94	7.17	-45.0%
Nợ dài hạn	606	681	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	589	259	127%
Vốn chủ sở hữu	551	218	153%
Vốn điều lệ	240	120	100%
Kinh phí và quỹ khác	38.0	41.0	-7.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	139	105	72.6	82.3	154
Giá vốn hàng bán	52.9	55.0	42.1	46.1	118
Lợi nhuận gộp	85.6	50.1	30.5	36.2	36.8
Doanh thu HĐTC	45.6	40.7	29.6	30.8	41.1
Chi phí TC	1.32	0.20	0.00	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	1.32	0.20	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.78	0.23	0.10	0.10	0.10
Chi phí QLDN	30.7	18.6	11.0	8.89	22.5
LN thuần từ HĐKD	96.4	71.8	49.0	58.0	55.3
Lợi nhuận khác	6.38	1.63	-0.06	0.32	0.92
LN trước thuế	103	73.4	49.0	58.3	56.2
Lợi nhuận sau thuế	82.7	63.1	41.5	48.9	45.2
LNST của CĐ cty mẹ	82.7	63.1	41.5	48.9	45.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	25.6	-69.1	66.8	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.6	137	27.1	-20.8	9.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-145	-119	-36.8	-16.2	274
Tiền đầu kỳ	20.0	50.8	94.5	15.6	45.5
Lưu chuyển tiền thuần	30.8	43.7	-78.9	29.9	296
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	50.8	94.5	15.6	45.5	341